

Bản án số: 15/2018/HS-ST
Ngày 20 tháng 7 năm 2018

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NA RÌ - TỈNH BẮC KẠN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Cạn

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Phạm Ngọc Huân

Ông Hoàng Anh Tuấn

- Thư ký phiên tòa: Bà Hà Thị Hoàn, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Na Rì, tỉnh Bắc Kạn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Na Rì, tỉnh Bắc Kạn tham gia phiên tòa: Ông Hoàng Đức Biên - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 7 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Na Rì, tỉnh Bắc Kạn, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 14/2018/TLST-HS, ngày 08 tháng 6 năm 2018 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 15/2018/QĐXXST-HS ngày 09 tháng 7 năm 2018 đối với các bị cáo:

- Bàn Nguyên Đ, sinh ngày 25/02/1968 tại: Đ, N, Bắc Kạn; nơi cư trú: thôn N, xã Đ, huyện N, tỉnh Bắc Kạn; nghề nghiệp: làm ruộng; trình độ văn hóa: học hết lớp 02/10; dân tộc: Dao; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Bàn Hữu T (đã chết) và bà Lý Thị C; có vợ Nông Thị N và 03 con; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo tại ngoại (có mặt).

- Nông Thị N, sinh ngày 10/02/1968 tại: Đ, N, Bắc Kạn; nơi cư trú: thôn N, xã Đ, huyện N, tỉnh Bắc Kạn; nghề nghiệp: làm ruộng; trình độ văn hóa: học hết lớp 04/10; dân tộc: Tày; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn Q và bà Nông Thị C (đều đã chết); có chồng Bàn Nguyên Đ và 03 con; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo tại ngoại (có mặt).

- Nguyên đơn dân sự: Ủy ban nhân dân huyện N, tỉnh Bắc Kạn.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Ngọc T - Trưởng phòng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn huyện N, tỉnh Bắc Kạn (theo giấy ủy quyền số 01/GUQ-UBND, ngày 22/01/2018 của Chủ tịch UBND huyện N, tỉnh Bắc Kạn), (vắng mặt).

- Người bào chữa: cho các bị cáo Bàn Nguyên Đ, Nông Thị N: Ông Hà Văn T - Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Bắc Kạn, (có mặt).

- Người làm chứng:

+ Ông Trương Bằng G, sinh năm 1971; trú tại: tổ nhân dân N, thị trấn Y, huyện N, tỉnh Bắc Kạn, (vắng mặt).

+ Ông Nông Văn Đ, sinh năm 1986; trú tại: thôn C, xã Đ, huyện N, tỉnh Bắc Kạn, (có mặt).

+ Anh Bàn Tiến H, sinh năm 1993; trú tại: thôn N, xã Đ, huyện N, tỉnh Bắc Kạn, (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Năm 2013 hộ gia đình Bàn Nguyên Đ được Ủy ban nhân dân huyện N giao cho 59.595 m² đất rừng tự nhiên sản xuất tại khu rừng K thuộc thôn N, xã Đ, huyện N, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BM 935612, cấp ngày 27/9/2013, thửa đất số 116, tờ bản đồ số 01. Khoảng thời gian tháng 11, tháng 12 dương lịch năm 2016 (tức tháng 10, tháng 11 âm lịch năm 2016), Bàn Nguyên Đ cùng vợ là Nông Thị N, con trai Bàn Tiến H đến thửa đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của gia đình, dùng máy cưa xăng, dao và búa chặt phá rừng, mục đích để trồng cây ngô, khoai nhưng không xin phép cơ quan có thẩm quyền. Đến khoảng tháng 2 năm 2017 thì gia đình Đ bắt đầu trồng cây ngô trên diện tích rừng bị chặt phá trái phép nói trên. Ngày 24/3/2017 Hạt kiểm lâm huyện N phối hợp với UBND xã Đ tiến hành kiểm tra khu rừng thuộc thôn N, xã Đ, huyện N thì phát hiện việc Bàn Nguyên Đ chặt phá rừng trái phép nên đã lập biên bản về việc chặt phá rừng của hộ gia đình Đ và có công văn gửi các cơ quan chức năng đề nghị phối hợp khám nghiệm hiện trường vụ chặt phá rừng trái pháp luật nêu trên.

Ngày 20/4/2017 Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện N phối hợp với các cơ quan chức năng huyện N cùng có mặt Bàn Nguyên Đ tiến hành khám nghiệm hiện trường tại khu rừng bị chặt phá, thể hiện: Hiện trường khám nghiệm tại thửa đất số 04, khoảnh 4, tiểu khu 238 (bản đồ quy hoạch ba loại rừng năm 2007), là rừng tự nhiên sản xuất thuộc thôn N, xã Đ, huyện N, gồm 02 khu vực:

Khu vực 01: Một phần trên toàn bộ diện tích đồi rừng của khu vực này có nhiều cây gỗ bị chặt hạ còn lại tại hiện trường, cành lá đã khô và nhiều khúc gỗ có độ dài, kích thước khác nhau được tập kết dọc đường dân sinh đi qua. Sử dụng thiết bị định vị GPS map 76 CSX do Đài Loan sản xuất để đo toàn bộ diện tích khu vực 01 là 16.153 m², diện tích này bao gồm cả đường dân sinh đi qua có diện tích 271 m x 4 m = 1.084 m², diện tích rừng bị thiệt hại là 15.069 m². Trên phần diện tích rừng bị chặt hạ tiến hành đo khối lượng gỗ còn lại tại hiện trường, xác định tổng khối lượng các loại gỗ từ nhóm V đến nhóm VIII là 24,223 m³, bao gồm: gỗ nhóm V 0,634 m³, gỗ nhóm VI 7,371 m³, gỗ nhóm VII 14,369 m³, gỗ nhóm VIII 1,849 m³ và 07 ster củi.

Khu vực 02: Là khu rừng tự nhiên sản xuất trạng thái đất chưa có rừng, tại hiện trường còn các gốc cây bụi đã bị chặt, trên toàn bộ diện tích đã được trồng

ngô, tiến hành đo đạc diện tích rừng này bằng thiết bị và phương pháp giống như đã sử dụng tại khu vực 01 xác định diện tích 3.737 m².

Để xác định chính xác vị trí rừng bị chặt phá, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện N đã tiến hành xác minh tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện N cùng có sự tham gia của các cơ quan chuyên môn. Tại biên bản làm việc ngày 20/6/2017, qua xem xét lại đã xác định như sau: Hiện trường vụ hủy hoại rừng xảy ra tại lô 7, khoảnh 4, tiểu khu 238 tại thôn N, xã Đ (theo bản đồ quy hoạch ba loại rừng năm 2007 không có ký hiệu thửa đất), các tài liệu trước ghi hiện trường xảy ra tại thửa đất số 4 là có sự nhầm lẫn. Qua xem xét bản đồ giao đất lâm nghiệp xã Đ (bản đồ do dự án 3PAD đo tháng 4 năm 2013) thì hiện trường vụ án xảy ra tại thửa đất số 116, khoảnh 7, tiểu khu 238.

Tiến hành đối chiếu, so sánh giữa hai loại bản đồ nói trên, xác định vị trí chính xác hiện trường vụ án, qua đối chiếu kết quả: Khoảnh 4, tiểu khu 238 (theo bản đồ quy hoạch ba loại rừng năm 2007) và khoảnh 7, tiểu khu 238 (theo bản đồ giao đất lâm nghiệp xã Đ) trùng vị trí với nhau. Theo bản đồ quy hoạch ba loại rừng năm 2007 thì lô 7 có diện tích lớn hơn thửa đất số 116 (theo bản đồ giao đất lâm nghiệp xã Đ) và thửa đất số 116 nằm trong diện tích của lô 7.

Theo kết luận định giá tài sản số: 11/KLĐGTS ngày 14/7/2017 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự huyện N kết luận: 24,223 m³ gỗ tròn từ nhóm V đến VIII và 07 ster củi có giá trị là 22.593.800,đ (hai mươi hai triệu năm trăm chín mươi ba nghìn tám trăm đồng).

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, xác định đám rừng bị phát phá được tiến hành khám nghiệm hiện trường ngày 20/4/2017 thuộc thửa đất số 116, khoảnh 7, tiểu khu 238 (theo bản đồ giao đất lâm nghiệp xã Đ).

Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa, Bàn Nguyên Đ và Nông Thị N khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình: Vào khoảng tháng 11, tháng 12/2016, hai vợ chồng Đ và N cùng con trai là Bàn Tiến H đã sử dụng dao, búa, máy cưa xăng của gia đình để chặt phá rừng mục đích là để trồng ngô (do gia đình thiếu đất sản xuất). Diện tích rừng bị chặt phá gia đình đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Bàn Nguyên Đ, H con trai của Đ, N cùng đi chặt phá rừng là do Đ bảo H đi hộ chặt phá, H không hề biết việc đi chặt phá rừng chưa được cơ quan có thẩm quyền cho phép. Ban đầu N, Đ cùng con trai chặt phá bao nhiêu thì không biết, cho đến khi cơ quan chức năng đến khám nghiệm hiện trường, Đ đi cùng tham gia thì mới biết diện tích mà Đ cùng vợ và con trai đã chặt phá là 15.069 m². Bản thân Đ và N nhận thức rõ mặc dù hộ gia đình đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhưng khi phát rừng để tăng gia sản xuất vẫn phải làm thủ tục xin phép cơ quan có thẩm quyền, gia đình cũng đã được nghe cán bộ Kiểm lâm tuyên truyền trong thôn. Các bị cáo Đ, N đã rất hối hận về hành vi của mình.

Ngoài ra Đ và N còn khai: khi đã chặt phá khoảng 3000 m² đến 4000 m² rừng thì có ông Trương Bằng G là cán bộ Hạt Kiểm lâm huyện N đi cùng một người đàn ông tên là D (tự giới thiệu người ở Tuyên Quang, không rõ địa chỉ cụ

thể) đến khu vực rừng mà gia đình Đ đang chặt phá hỏi mua đất rừng. Khi ngồi tại lán gần chỗ chặt phá rừng của gia đình, trong lúc ăn cơm, Đ có nói với ông G về việc phát rừng trồng ngô, khoai thì được ông G trả lời "rừng của mình được cấp sổ đỏ rồi phát trồng không sao". Lúc ông G nói như vậy thì có cả hai vợ chồng Đ và N cùng ở đó. Trước khi chặt phá Đ có đến UBND xã Đ, huyện N gặp ông Đàm Văn Bộ là chủ tịch UBND để trình đơn xin xác nhận về việc phát rừng, thì ông Bộ nói "gia đình được cấp sổ đỏ rồi phát của gia đình không cần xác nhận". Sau đó Đ có cầm tờ đơn sang hỏi chị Tổng Thị H cán bộ địa chính xã thì chị H hỏi Đ là đã cho Chủ tịch (tức là ông B) xem chưa, Đ trả lời "cho Chủ tịch xem rồi và Chủ tịch nói là gia đình được cấp sổ đỏ rồi phát của gia đình không cần xác nhận", khi đó chị H không nói gì và Đ cầm đơn đi về, dọc đường về Đ đã vứt tờ đơn đi. Sau đó thì cùng vợ, con trai đi chặt phá rừng, đến tháng 2 năm 2017 thì trồng ngô.

Đại diện nguyên đơn dân sự ông Phạm Ngọc T đề nghị Tòa án xem xét xử lý các bị cáo theo quy định của pháp luật, yêu cầu tịch thu hóa giá sung công quỹ Nhà nước toàn bộ số gỗ 24,223 m³ gỗ tròn từ nhóm V đến nhóm VIII và 07 ster củi; yêu cầu các bị cáo bồi thường thiệt hại về dân sự với số tiền 22.593.800,đ .

Vật chứng vụ án gồm:

01 máy cưa vỏ màu nâu đỏ, vỏ ốp cưa có nhãn hiệu KVIG650 và thân máy ký hiệu GGG130143984. Máy cưa xăng bao gồm cả lam, chiều dài lam 55 cm, bản rộng nhất 6,9 cm, máy cũ đã qua sử dụng.

01 con dao bằng kim loại màu đen (dạng dao quắm) chuôi dao bằng gỗ, chiều dài cả phần thân giao và chuôi dao bằng kim loại liền với nhau dài 29,5 cm, dao cũ đã qua sử dụng.

01 búa chặt bằng kim loại màu đen có cán bằng gỗ hình trụ tròn dài 70 cm, thân búa có chiều dài 18,6cm, bản búa chỗ rộng nhất 7,5 cm, búa cũ đã qua sử dụng.

Khối lượng 24,223 m³ gỗ tròn từ nhóm V đến nhóm VIII và 07 ster củi để tại hiện trường đã giao cho Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện N và Hạt kiểm lâm huyện N trông coi, bảo quản. Tuy nhiên, hiện nay số vật chứng này đã bị mất 21.565m³ gỗ tròn từ nhóm V-VIII, ngày 04/7/2018 các cơ quan chức năng tiến hành khám nghiệm hiện trường, tại hiện trường chỉ còn lại 78 khúc gỗ tròn nhóm V - VIII, khối lượng 2,658 m³ và củi đã bị mục, nát không tiến hành đo đếm được. Số lượng gỗ bị lấy đi khỏi hiện trường là 21,565m³ gỗ từ nhóm V - VIII trong đó, gỗ nhóm V: 0,615m³; gỗ nhóm VI: 4,956m³; gỗ nhóm VII: 14,369m³; gỗ nhóm VIII: 1,625m³ . trong số vật chứng là gỗ bị mất bị cáo Bàn Nguyên Đ có được lấy vào khoảng thời gian tháng 01 đến tháng 03 năm 2018 với khối lượng khoảng từ 5m³ đến 6m³ gỗ tròn mang về nhà để làm củi đun. Vật chứng bị mất còn lại chưa xác định được người lấy. Tại kết luận định giá tài sản số: 14/KLĐGTS ngày 13/7/2018 kết luận Bàn Nguyên Đ lấy trộm khoảng 6m³ gỗ là vật chứng của vụ án hủy hoại rừng là: 420.000đ, (Bốn trăm hai mươi nghìn đồng)

Tại bản cáo trạng số: 13/CT-VKS-NR ngày 06/6/2018, Viện kiểm sát nhân dân huyện N, tỉnh Bắc Kạn, truy tố các bị cáo Bàn Nguyên Đ, Nông Thị N về:

"Tội Hủy hoại rừng" theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 243 Bộ luật hình sự năm 2015.

Tại phiên tòa: Đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên quan điểm truy tố các bị cáo theo cáo trạng. Đề nghị HĐXX Tuyên bố các bị cáo Bàn Nguyên Đ, Nông Thị N phạm "Tội Hủy hoại rừng". Áp dụng điểm đ khoản 2 Điều 243; điểm b, s khoản 1 Điều 51; Điều 54; Điều 65 Bộ luật hình sự năm 2015 xử phạt bị cáo Đ từ 24 đến 30 tháng tù nhưng cho hưởng án treo thời gian thử thách từ 48 đến 60 tháng; bị cáo N từ 24 đến 30 tháng tù nhưng cho hưởng án treo thời gian thử thách từ 48 đến 60 tháng; Không áp dụng hình phạt bổ sung đối với các bị cáo; Về phân trách nhiệm dân sự do nguyên đơn không yêu cầu các bị cáo phải bồi thường thiệt hại; Ghi nhận sự tự nguyện bồi thường thiệt hại của các bị cáo cho nguyên đơn dân sự với số tiền là 9.000.000,đ (Chín triệu đồng) ; Vật chứng vụ án: Tịch thu hóa giá sung quỹ nhà nước 01 máy cưa xăng; tịch thu tiêu hủy 01 con dao và 01 búa chặt; tịch thu 2,658m³ gỗ để ở UBND xã Đ giao cho Hạt kiểm lâm huyện N xử lý theo thẩm quyền. Buộc bị cáo Bàn Nguyên Đ bồi thường 420.000,đ (Bốn trăm hai mươi nghìn đồng) là giá trị vật chứng 6m³ gỗ do bị cáo lấy trộm được khấu trừ vào số tiền 4.500.000,đ (Bốn triệu năm trăm nghìn đồng của bị cáo Đ tự nguyện bồi thường cho nguyên đơn dân sự. Án phí các bị cáo không phải chịu án phí theo quy định.

Tại phiên tòa, người bào chữa cho hai bị cáo Bàn Nguyên Đ, Nông Thị N đã trình bày lời bào chữa và đề nghị xem xét cân nhắc hành vi thực hiện tội phạm của các bị cáo, các bị cáo phát phá rừng mục đích là để trồng ngô phát triển kinh tế gia đình, các bị cáo khai nhận tội không có giấy phép vẫn khai thác là vi phạm nhưng vì sự hiểu biết về pháp luật hạn chế , dân tộc thiểu số ở vùng kinh tế đặc biệt khó khăn các bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự trước khi phạm tội có nhân thân tốt chưa có tiền án, tiền sự, có nơi cư trú rõ ràng nên hai bị cáo có đủ điều kiện để áp dụng mức hình phạt dưới khung của Điều luật đang bị truy tố, xét xử và đủ điều kiện cho hai bị cáo mức phạt tù nhưng cho hưởng án treo , về trách nhiệm dân sự ghi nhận sự tự nguyện của hai bị cáo tự nguyện bồi thường thiệt hại cho nguyên đơn dân sự, về hình phạt bổ sung và án phí gia đình hai bị cáo thuộc diện hộ nghèo đề nghị không áp dụng hình phạt bổ sung và miễn toàn bộ án phí cho hai bị cáo.

Căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, bị cáo, người bào chữa và những người tham gia tố tụng khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên, Kiểm sát viên, trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị

cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại hành vi, quyết định của những người tiến hành tố tụng Điều tra viên, Kiểm sát viên. Như vậy, các hành vi, quyết định tố tụng của những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2]. Về điều luật áp dụng để xét xử bị cáo:

- Quy định về định lượng làm căn cứ truy tố, xét xử: HĐXX xét thấy, hành vi hủy hoại rừng của các bị cáo đã phạm vào tội Hủy hoại rừng với tình tiết định khung hình phạt là "hủy hoại diện tích rừng rất lớn" tức là từ trên 10.000 m² đến 20.000 m² (từ trên hai lần mức tối đa bị xử phạt vi phạm hành chính đến bốn lần mức tối đa bị xử phạt vi phạm hành chính) quy định tại khoản 2 Điều 189 của Bộ luật hình sự năm 1999 với mức hình phạt: "phạt tù từ ba năm đến mười năm". Tuy nhiên, tại khoản 2 Điều 243 của Bộ luật hình sự năm 2015 quy định mức hình phạt là "phạt tù từ 03 năm đến 07 năm" với tình tiết định khung hình phạt là "rừng sản xuất có diện tích từ 10.000 mét vuông (m²) đến dưới 50.000 mét vuông (m²)". Như vậy, quy định tại khoản 2 Điều 243/BLHS năm 2015 có lợi hơn cho các bị cáo.

- Về hình phạt bổ sung bằng tiền: HĐXX xét thấy, gia đình các bị cáo Bàn Nguyên Đ, Nông Thị N thuộc hộ nghèo nên không áp dụng hình phạt bổ sung bằng tiền đối với các bị cáo.

- Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội; Khoản 3 Điều 7/BLHS năm 2015 và Nghị quyết số 01/2016/NQ-HĐTP ngày 30/6/2016 của Hội đồng Thẩm phán TANDTC. HĐXX xét thấy, về hình phạt chính và định lượng làm căn cứ quyết định hình phạt cần áp dụng khoản 2 Điều 243 của BLHS năm 2015 để xét xử.

[3]. Về hành vi phạm tội của các bị cáo Bàn Nguyên Đ, Nông Thị N: Tại phiên tòa, các bị cáo đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như nội dung bản Cáo trạng đã nêu. Lời khai nhận tội của các bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của các bị cáo khai tại cơ quan Điều tra, lời khai của nguyên đơn dân sự, lời khai của người làm chứng và các tài liệu khác đã được cơ quan điều tra thu thập có trong hồ sơ vụ án.

Cụ thể, vào khoảng tháng 11, tháng 12 năm 2016 âm lịch Bàn Nguyên Đ và Nông Thị N đến tại thửa đất số 116, tờ bản đồ số 01, bản đồ giao đất lâm nghiệp xã Đ, huyện N rồi dùng máy cưa xăng, dao và búa chặt phá rừng để trồng cây ngô. Khi đi phát rừng có gọi thêm con trai là Bàn Tiến H cùng đi hộ phát khoảng 3 đến 4 buổi mà không nói cho H biết việc phát, phá rừng chưa được cơ quan có thẩm quyền cho phép. Hiện trường việc phát phá rừng xảy ra tại lô 7, khoảnh 4, tiểu khu 238 khu rừng K thuộc thôn N, xã Đ, huyện N. Theo kết quả khám nghiệm hiện trường thì tổng diện tích rừng bị chặt phá là 15.069 m², loại rừng tự nhiên sản xuất nằm trong tổng diện tích 59.595 m² trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BM 935612 cấp ngày 27/9/2013 của hộ gia đình Bàn Nguyên Đ. Thiệt hại về lâm sản là 24,223 m³ gỗ tròn từ nhóm V đến nhóm VIII và 07 ster củi có giá trị là 22.593.800,đ.

Việc các bị cáo Đ, N biết mình chưa được cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền cho phép cải tạo rừng tự nhiên sản xuất để trồng rừng mới nhưng các bị cáo vẫn thực hiện hành vi phát, phá diện tích rừng 15.069 m² để trồng cây ngô, hành vi nêu trên của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã trực tiếp xâm phạm

đến chế độ quản lý và bảo vệ rừng của nhà nước, xâm phạm đến môi trường sinh thái và phạm tội thuộc trường hợp nghiêm trọng. Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận hành vi của các bị cáo Đ, N đã đủ yếu tố cấu thành "Tội Hủy hoại rừng" quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 243 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017. Điều luật có nội dung:

"1. Người nào đốt, phá rừng trái phép hoặc có hành vi khác hủy hoại rừng thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 01 năm đến 05 năm:

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 03 năm đến 07 năm:

a)...

b) Rừng sản xuất có diện tích từ 10.000 mét vuông (m^2) đến dưới 50.000 mét vuông(m^2);"

[4]. Về nhân thân, tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

- Nhân thân: Các bị cáo Đ, N có nhân thân tốt, không có tiền sự, tiền án. Cả 02 bị cáo đều là người dân tộc thiểu số, trình độ văn hóa và sự hiểu biết về pháp luật, xã hội còn nhiều hạn chế, các bị cáo đều sống ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ, gia đình các bị cáo thuộc hộ nghèo.

- Tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Trong quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa, cả 02 bị cáo đều thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình. Mỗi bị cáo Đ, N đã tự nguyện nộp một khoản tiền 4.500.000,đ tại Chi cục thi hành án dân sự huyện N để bồi thường thiệt hại cho Nhà nước có thể coi là các bị cáo đã góp phần khắc phục một phần hậu quả do hành vi phạm tội do mình gây ra đối với môi trường sinh thái. Do đó, các bị cáo được hưởng 02 tình tiết giảm nhẹ là: "Người phạm tội tự nguyện bồi thường thiệt hại"; hai bị cáo đều được hưởng hai tình tiết giảm nhẹ được quy định tại các điểm b, s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật hình sự năm 2015. Tại phiên tòa bị cáo Bàn Nguyên Đ nhất trí bồi thường số vật chứng do bị cáo lấy trộm là 6 m³ có trị giá: 420.000,đ (Bốn trăm hai mươi nghìn đồng) cho nhà nước.

- Tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Các bị cáo Đ, N không có tình tiết tăng nặng.

[5]. Về động cơ, mục đích, nguyên nhân phát sinh tội phạm: Các bị cáo Đ, N phạm tội là do sự hiểu biết về pháp luật hạn chế, mục đích cả 02 bị cáo phát, phá rừng là để lấy đất sản xuất nhằm phát triển kinh tế gia đình, các bị cáo phát phá rừng không phải nhằm mục đích thu lợi từ việc bán các loại lâm sản trên diện tích rừng bị phát phá. Ngoài nguyên nhân từ việc thiếu hiểu biết, thiếu ý thức chấp hành pháp luật của 02 bị cáo dẫn đến việc thực hiện hành vi phạm tội thì cũng thấy rằng công tác tuyên truyền, phòng chống hành vi phá rừng của chính quyền địa phương và lực lượng chuyên trách về quản lý và bảo vệ rừng vẫn còn nhiều hạn chế, chưa có biện pháp nhắc nhở, xử lý, ngăn chặn kịp thời, chưa có biện pháp kiên quyết ngăn chặn của những người thực thi công vụ trong lĩnh vực bảo vệ và phát triển rừng nói chung và vụ án nói riêng.

[6]. Đánh giá về quan điểm truy tố, đề nghị của Viện kiểm sát: Đại diện

Viện kiểm sát nhân dân huyện N tại phiên tòa giữ nguyên Quyết định truy tố như nội dung bản cáo trạng, quan điểm truy tố của Viện kiểm sát là có căn cứ pháp luật. Mức hình phạt của Viện kiểm sát đề nghị xử phạt các bị cáo cũng như các loại biện pháp tư pháp khác như trên là phù hợp. mức hình phạt mà đại diện viện kiểm sát đề nghị áp dụng đối với các bị cáo là có nhân thân tốt, được hưởng nhiều tình tiết giảm nhẹ, nguyên nhân dẫn đến việc thực hiện hành vi phạm tội là do sự nhận thức, hiểu biết pháp luật còn hạn chế, công tác phòng ngừa, ngăn chặn hành vi phá rừng của các lực lượng chức năng chưa kiên quyết, chưa thực sự thực hiện tốt. Do đó, cần xem xét cho bị cáo được hưởng sự khoan hồng của pháp luật, áp dụng mức hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt mà bị cáo bị truy tố theo quy định tại Điều 54 của BLHS năm 2015.

[7]. Căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, căn cứ vào tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nhân thân các bị cáo, tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của các bị cáo, căn cứ vào các quy định của pháp luật: HĐXX xét thấy, hai bị cáo có nhân thân tốt, có nơi cư trú rõ ràng, được hưởng nhiều tình tiết giảm nhẹ, không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự. Nguyên nhân, động cơ, mục đích dẫn đến hành vi phạm tội của hai bị cáo là phát phá rừng để trồng cây ngô nhằm phát triển kinh tế gia đình. Vì vậy, HĐXX xét thấy có đủ điều kiện áp dụng Điều 54 Bộ luật hình sự, xử phạt hai bị cáo mức hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt mà điều luật đã quy định, đồng thời cho hai cáo được hưởng mức án tù nhưng cho hưởng án treo cũng đảm bảo giáo dục các bị cáo trở thành một công dân tốt, đồng thời vẫn đảm bảo được tính răn đe giáo dục và phòng ngừa chung.

[8]. Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa Bản Nguyên Đ khai trước khi đi chặt phá rừng đã làm đơn xin phát rừng để trồng cây ngô, khoai và có đến UBND xã Đ, huyện N gặp ông Đàm Văn B là chủ tịch UBND để xin xác nhận nhưng không được xác nhận và ông B có nói "gia đình được cấp sổ đỏ rồi, phát của gia đình không cần xác nhận" và Đ có nói sự việc này với vợ là Nông Thị N biết. Tuy nhiên qua điều tra chưa đủ căn cứ là ông Đàm Văn B nói như vậy, mặt khác Bản Nguyên Đ và Nông Thị N còn khai khi phát rừng được khoảng 3000 m² đến 4000 m² thì ông Trương Bằng G là Kiểm lâm viên phụ trách địa bàn xã Đ có đến và thấy việc phát rừng nhưng ông G nói là "rừng của mình được cấp sổ rồi phát trồng không sao". ông Trương Bằng G đã bị Cơ quan kiểm lâm xử lý kỷ luật.

Đối với anh Bàn Tiến H (con trai bị cáo Đ, N) là người được tham gia cùng chặt phá rừng, nhưng khi tham gia anh H không biết việc chặt phá rừng chưa xin phép cơ quan có thẩm quyền, mặt khác H thực hiện việc chặt phá rừng theo sự chỉ bảo của bố mẹ, tại phiên tòa hai bị cáo một lần nữa khẳng định không nói cho Hà biết khi H đi hộ phát phá rừng là không có giấy phép . Do vậy không xem xét về trách nhiệm hình sự đối với anh H là phù hợp với quy định pháp luật.

Đối với ông Trương Bằng G là Kiểm lâm viên phụ trách địa bàn xã Đ, trong phạm vi chức trách, nhiệm vụ của mình đã thực hiện việc tham mưu cho UBND xã Đ xây dựng các phương án quản lý, bảo vệ rừng và trực tiếp thực hiện việc tuần tra bảo vệ rừng. Ông G đã phát hiện vụ việc gia đình bị cáo Bàn

Nguyên Đ chặt phá rừng trái phép nhưng không kịp thời ngăn chặn và kiên quyết xử lý vi phạm; quá trình điều tra thấy chưa đủ căn cứ xử lý ông G theo quy định của pháp luật hình sự, ông G đã bị Chi cục Kiểm lâm tỉnh Bắc Kạn xử lý kỷ luật.

Đối với ông Nông Văn Đ là phó chủ tịch UBND xã Đ, huyện N kiêm trưởng ban phát triển rừng, ban chỉ huy các vấn đề cấp bách trong bảo vệ rừng và phòng cháy chữa cháy rừng xã Đ trong phạm vi chức trách, nhiệm vụ được giao đã ban hành các văn bản chỉ đạo công tác quản lý, bảo vệ rừng, tuyên truyền pháp luật về bảo vệ rừng đến từng thôn bản và chỉ đạo các thành viên trong ban đi tuần tra, kiểm soát các khu vực rừng do xã quản lý. Tuy nhiên, việc chỉ đạo các thành viên đi tuần tra không được thường xuyên nên chưa kịp thời phát hiện vụ việc gia đình bị cáo Bàn Nguyên Đ chặt phá rừng trái phép. Hành vi của ông Đ không cấu thành tội phạm nên cơ quan điều tra không đặt ra vấn đề xử lý hình sự đối với ông Nông Văn Đ là đúng quy định pháp luật.

[9]Về hình phạt bổ sung: HĐXX xét thấy gia đình hai bị cáo thuộc hộ nghèo nên không áp dụng hình phạt bổ sung bằng tiền đối với các bị cáo .

[10]. Về trách nhiệm dân sự:

- Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn dân sự không yêu cầu bị cáo phải bồi thường thiệt hại. Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của hai bị cáo bồi thường thiệt hại cho nguyên đơn dân sự là UBND huyện N

[11]. Về vật chứng của vụ án:

Xác định số vật chứng là công cụ phương tiện phạm tội nên được xử lý như sau:

- 01 máy cưa xăng tịch thu để hóa giá sung quỹ nhà nước. 01 con dao bằng kim loại màu đen và 01 búa chặt bằng kim loại màu đen không có giá trị tịch thu tiêu hủy.

Xác định số vật chứng: Khối lượng 24,223 m³ gỗ tròn từ nhóm V đến nhóm VIII và 07 ster củi để tại hiện trường đã giao cho Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện N và Hạt kiểm lâm huyện N trông coi, bảo quản được xử lý như sau:

Tịch thu để hóa giá khối lượng gỗ từ nhóm V đến nhóm VIII là: 2,658m³ nay đang được giao cho UBND xã Đ, bảo quản, trông coi. Giao cho Hạt kiểm lâm huyện N xử lý theo thẩm quyền.

Buộc bị cáo Bàn Nguyên Đ phải bồi thường trị giá 6 m³ gỗ với số tiền là: 420.000đ, (Bốn trăm hai mươi đồng) để sung quỹ nhà nước.

Số vật chứng trong vụ án là gỗ đã bị mất trộm chưa xác định được người lấy trộm nên Hội đồng xét xử không có cơ sở để xem xét.

- Đối với số tiền 4.500.000,đ mà bị cáo Đ nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện N, theo biên lai số 01029, ngày 05/7/2018 cần tạm giữ để đảm bảo thi hành án cho bị cáo về nghĩa vụ tự nguyện bồi thường dân sự cho nguyên đơn dân sự và nghĩa vụ phải bồi thường trị giá 6 m³ gỗ với số tiền là: 420.000đ, (Bốn trăm hai mươi đồng).

- Đối số tiền 4.500.000,đ mà bị cáo N nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện N, theo biên lai 01030, ngày 05/7/2018 cần tạm giữ để đảm bảo thi hành án cho bị cáo về nghĩa vụ tự nguyện bồi thường dân sự cho nguyên đơn dân sự.

[12]. Về án phí: Thấy gia đình hai bị cáo Đ, N thuộc diện hộ nghèo theo quy định của Chính phủ và hai bị cáo có đơn xin miễn án phí nên Hội đồng xét xử xem xét miễn tiền án phí cho hai bị cáo .

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

[1]. Tuyên bố: Các bị cáo Bàn Nguyên Đ, Nông Thị N phạm: "Tội Hủy hoại rừng".

[2]. Áp dụng điểm đ, khoản 2 Điều 243, điểm b, s khoản 1 Điều 51; Điều 54; Điều 65 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017;

- Xử phạt: Bàn Nguyên Đ 30 (ba mươi) tháng tù nhưng cho hưởng án treo thời gian thử thách 60 tháng kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

- Xử phạt: Nông Thị N 30 (Ba mươi) tháng tù nhưng cho hưởng án treo thời gian thử thách 60 tháng kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Giao hai bị cáo cho UBND xã Đ , huyện N giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Nếu hai bị cáo có thay đổi nơi cư trú thì được thực hiện theo quy định của pháp luật về thi hành án hình sự.

" Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo"

[3]. Trách nhiệm dân sự:

Áp dụng Điều 46 Bộ luật hình sự; Điều 584, 585, 587 và Điều 589 của Bộ luật dân sự năm 2015.

- Nguyên đơn dân sự: Không yêu cầu các bị cáo Bàn Nguyên Đ , Nông Thị N bồi thường thiệt hại.

- Ghi nhận sự tự nguyện bồi thường thiệt hại của bị cáo Bàn Nguyên Đ cho nguyên đơn dân sự là UBND huyện N với số tiền là: 4.080.000,đ (Bốn triệu không trăm tám mươi nghìn đồng)

- Ghi nhận sự tự nguyện bồi thường thiệt hại của bị cáo Nông Thị N cho nguyên đơn dân sự là UBND huyện N với số tiền: 4.500.000,đ (Bốn năm trăm nghìn đồng).

Áp dụng Điều 46, 47 Bộ luật hình sự, Điều 584, 585 và Điều 589 Bộ luật dân sự. Buộc bị cáo Bàn Nguyên Đ phải có trách nhiệm bồi thường 420.000,đ (Bốn trăm hai mươi nghìn đồng) để sung công quỹ nhà nước.

[4]. Về vật chứng: Áp dụng Điều 47 của Bộ luật hình sự năm 2015, Điều 106 của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015.

- Tịch thu hóa giá sung quỹ Nhà nước: 01 máy cưa xăng vỏ màu nâu đỏ.
- Tịch thu tiêu hủy 01 con dao bằng kim loại màu đen (dạng dao quắm); 01 búa chặt bằng kim loại màu đen có cả cán bằng gỗ hình trụ tròn (Cả dao và búa đều cũ, đã qua sử dụng).

(Số lượng, tình trạng theo biên bản giao nhận vật chứng ngày 27 tháng 6 năm 2018 giữa Công an huyện N và Chi cục thi hành án huyện N).

- Tịch thu hóa giá sung công quỹ Nhà nước khối lượng gỗ là: 2,658m³ gỗ tròn (hiện đang được giao cho UBND xã Đ bảo quản, trông coi). Giao cho Hạt kiểm lâm huyện N xử lý theo thẩm quyền của pháp luật.

- Tiếp tục tạm giữ đối với số tiền 4.500.000,đ mà bị cáo Đ nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện N, theo biên lai số 01029 ngày 05/7/2018 trong đó khấu trừ 420.000,đ (Bốn trăm hai mươi nghìn đồng) là khoản tiền mà bị cáo Đ phải bồi thường để sung công quỹ nhà nước và số tiền: 4.080.000,đ (Bốn triệu không trăm tám mươi nghìn đồng) để đảm bảo thi hành án cho bị cáo Đ về nghĩa vụ tự nguyện bồi thường thiệt hại cho nguyên đơn dân sự là UBND huyện N, tỉnh Bắc Kạn.

- Tiếp tục tạm giữ đối với số tiền 4.500.000,đ mà bị cáo N nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện N, theo biên lai số 01030, ngày 05/7/2018, để đảm bảo thi hành án cho bị cáo N về nghĩa vụ tự nguyện bồi thường thiệt hại cho nguyên đơn là Ủy ban nhân dân huyện N, tỉnh Bắc Kạn.

[4]. Về án phí: Áp dụng Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

- Miễn toàn bộ tiền án phí sơ thẩm cho bị cáo Bàn Nguyên Đ, bị cáo Nông Thị N .

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự;

[5]. Các bị cáo có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.nguyên đơn dân sự, có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được giao hợp lệ.

Nơi nhận:

- VKSND huyện(02b);
- VKSND tỉnh (01b);
- TA tỉnh(01b);
- CA huyện(02b);
- Bị cáo(01b);
- Nguyên đơn dân sự(01b);
- Người có QLNVLQ (01b);

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- THA dân sự(01b);
- THA hình sự(01b);
- Hồ sơ CA huyện(01b);
- Sở Tư pháp tỉnh (01b);
- Lưu hồ sơ vụ án.

Nguyễn Duy Cạn